

PHỤ LỤC I: GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TT YT ngày 24/12/2024 của Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch)

Đơn vị tính: đồng

STT	Cơ sở y tế/Loại dịch vụ	Mức giá
1	2	3
I	Danh mục dịch vụ khám bệnh và hội chẩn	
1	Khám bệnh tại Phòng khám đa khoa, Phòng khám đa khoa khu vực	36,500
2	Khám bệnh tại Trạm y tế xã, phường, thị trấn	36,500
3	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh)	200,000
II	Danh mục dịch vụ khám sức khỏe	
1	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000
2	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160,000
3	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450,000

Ghi chú: hạng đơn vị sự nghiệp theo quy định tại Thông tư 06/2024/TT-BYT.

PHỤ LỤC II: GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYYT ngày 24/12/2024 của Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch)

Đơn vị tính: đồng

STT	Cơ sở y tế/Loại dịch vụ	Mức giá
1	2	3
I	Ngày giường Phòng khám đa khoa khu vực thuộc bệnh viện	156,300
II	Ngày giường Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	78,100
III	Ngày giường điều trị ban ngày	Bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế. Hạng đơn vị sự nghiệp theo quy định tại Thông tư 06/2024/TT-BYT.

PHỤ LỤC III: GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYT ngày 24/12/2024 của Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
	A	Danh mục dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm			
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	
2	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58,600	
3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58,600	
4	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58,600	
5	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58,600	
6	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58,600	
7	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58,600	
8	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58,600	
9	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58,600	
10	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58,600	
11	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58,600	
12	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58,600	
13	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58,600	
14	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58,600	

15	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58,600	
16	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58,600	
17	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58,600	
18	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58,600	
19	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58,600	
20	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58,600	
21	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58,600	
22	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58,600	
23	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58,600	
24	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	
25	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252,300	
26	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89,300	
27	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248,500	
28	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248,500	
29	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
30	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532,500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
31	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40,300	
32	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
33	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
34	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
35	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
36	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

37	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	
38	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178,500	
39	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126,700	
40	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126,700	
41	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600,500	
42	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
43	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
44	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101,800	
45	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129,600	
46	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	
47	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	
48	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14,100	
49	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	759,800	
50	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	273,500	
51	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	
52	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	
53	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152,000	
54	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622,500	
55	03.0029.0192	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1,042,500	

56	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
57	07.0226.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
58	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đề.
59	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
60	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
61	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

62	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64,300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
63	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64,300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
64	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	
65	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
66	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
67	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89,500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
68	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	
69	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	
70	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	
71	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121,400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
72	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148,600	

73	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148,600	
74	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	
75	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	
76	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
77	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm]	193,600	
78	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	
79	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	
80	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193,600	
81	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275,600	
82	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	
83	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	
84	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	

85	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275,600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
86	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	263,700	
87	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	
88	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263,700	
89	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101,800	
90	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101,800	
91	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101,800	
92	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	101,800	
93	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	
94	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92,400	
95	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92,400	
96	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92,400	
97	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92,400	
98	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	
99	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	
100	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92,400	
101	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	

102	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92,400	
103	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400	
104	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
105	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
106	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
107	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
108	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
109	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
110	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25,100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
111	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194,700	
112	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194,700	
113	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194,700	
114	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	194,700	

115	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194,700	
116	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq$ 10 cm]	269,500	
117	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289,500	
118	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	354,200	
119	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	
120	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	57,600	
121	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	83,300	
122	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	83,300	
123	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83,300	
124	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	
125	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	
126	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	76,300	
127	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	76,300	
128	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	76,300	
129	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	76,300	
130	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	76,300	
131	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76,300	

132	03.0453.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	156,400	
133	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	
134	03.0446.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	156,400	
135	03.0437.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400	
136	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156,400	
137	03.0435.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156,400	
138	03.0421.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156,400	
139	03.0449.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	
140	03.0436.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156,400	
141	03.0417.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156,400	
142	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400	
143	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156,400	
144	03.0428.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	
145	03.0458.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156,400	
146	03.0424.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156,400	
147	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156,400	
148	03.0440.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156,400	
149	03.0452.0227	Cây chỉ điều trị táo bón	Cây chỉ điều trị táo bón	156,400	
150	03.0445.0227	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	156,400	
151	03.0444.0227	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400	

152	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	
153	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang	156,400	
154	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	156,400	
155	08.0232.0227	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156,400	
156	08.0240.0227	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cây chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156,400	
157	08.0239.0227	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156,400	
158	08.0270.0227	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156,400	
159	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	156,400	
160	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	156,400	
161	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156,400	
162	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156,400	
163	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	156,400	
164	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156,400	
165	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh	156,400	
166	08.0236.0227	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	156,400	

167	08.0235.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156,400	
168	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156,400	
169	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156,400	
170	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	156,400	
171	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156,400	
172	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156,400	
173	08.0237.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156,400	
174	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156,400	
175	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156,400	
176	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khan tiếng	Cây chỉ điều trị khan tiếng	156,400	
177	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156,400	
178	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156,400	
179	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156,400	
180	08.0238.0227	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156,400	
181	08.0276.0227	Cây chỉ điều trị liệt dương	Cây chỉ điều trị liệt dương	156,400	

182	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156,400	
183	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156,400	
184	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	156,400	
185	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	156,400	
186	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156,400	
187	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156,400	
188	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156,400	
189	08.0277.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu tiện không tự chủ	156,400	
190	08.0231.0227	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156,400	
191	08.0273.0227	Cây chỉ điều trị sa tử cung	Cây chỉ điều trị sa tử cung	156,400	
192	08.0229.0227	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156,400	
193	08.0264.0227	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	156,400	
194	08.0252.0227	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	156,400	
195	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156,400	
196	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156,400	
197	08.0262.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156,400	
198	08.0266.0227	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156,400	

199	08.0234.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156,400	
200	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156,400	
201	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	
202	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	37,000	
203	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	
204	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	
205	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	
206	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	
207	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37,000	
208	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	
209	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	
210	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37,000	
211	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	
212	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	
213	03.0686.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	
214	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	
215	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	
216	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37,000	
217	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	

218	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37,000	
219	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	37,000	
220	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	
221	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37,000	
222	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	
223	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37,000	
224	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000	
225	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	
226	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37,000	
227	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37,000	
228	08.0009.0228	Cứu	Cứu	37,000	
229	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37,000	
230	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37,000	
231	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37,000	

232	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37,000	
233	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37,000	
234	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37,000	
235	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37,000	
236	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000	
237	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37,000	
238	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37,000	
239	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37,000	

240	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37,000	
241	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37,000	
242	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000	
243	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000	
244	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000	
245	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37,000	
246	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37,000	
247	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37,000	

248	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000	
249	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000	
250	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000	
251	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thể hàn	37,000	
252	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000	
253	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000	
254	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000	
255	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000	

256	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	
257	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51,100	
258	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85,300	
259	08.0115.2046	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Điện mẫn châm điều trị béo phì	85,300	
260	08.0161.2046	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	Điện mẫn châm điều trị bí đại cơ năng	85,300	
261	08.0126.2046	Điện mẫn châm điều trị đại dâm	Điện mẫn châm điều trị đại dâm [kim dài]	85,300	
262	08.0135.2046	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85,300	
263	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hốc mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hốc mắt	85,300	

264	08.0157.2046	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85,300	
265	08.0137.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85,300	
266	08.0158.2046	Điện mãng châm điều trị di tinh	Điện mãng châm điều trị di tinh	85,300	
267	08.0156.2046	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85,300	
268	08.0131.2046	Điện mãng châm điều trị hen phế quản	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85,300	
269	08.0117.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85,300	
270	08.0114.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85,300	
271	08.0129.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	85,300	

272	08.0125.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh [kim dài]	85,300	
273	08.0130.2046	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85,300	
274	08.0132.2046	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp [kim dài]	85,300	
275	08.0142.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85,300	
276	08.0141.2046	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85,300	
277	08.0133.2046	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85,300	
278	08.0122.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85,300	
279	08.0123.2046	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85,300	

280	08.0159.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	85,300	
281	08.0116.2046	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85,300	
282	08.0128.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85,300	
283	08.0152.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85,300	
284	08.0160.2046	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu tiện	85,300	
285	08.0134.2046	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	85,300	
286	08.0119.2046	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85,300	
287	08.0150.2046	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	85,300	

288	08.0136.2046	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85,300	
289	08.0127.2046	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85,300	
290	08.0120.2046	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85,300	
291	08.0154.2046	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85,300	
292	08.0151.2046	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85,300	
293	08.0155.2046	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85,300	
294	08.0121.2046	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85,300	
295	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78,300	

296	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78,300	
297	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78,300	
298	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78,300	
299	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	78,300	
300	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	78,300	
301	03.0485.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78,300	
302	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78,300	
303	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78,300	

304	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78,300	
305	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	
306	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78,300	
307	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	
308	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78,300	
309	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78,300	
310	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	78,300	
311	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78,300	

312	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	
313	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78,300	
314	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78,300	
315	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78,300	
316	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	
317	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78,300	
318	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78,300	
319	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	78,300	

320	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	78,300	
321	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78,300	
322	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	78,300	
323	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	
324	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	
325	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	
326	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	
327	03.0473.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300	

328	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	78,300	
329	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78,300	
330	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	
331	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78,300	
332	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78,300	
333	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78,300	
334	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	
335	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78,300	

336	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	
337	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	
338	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	78,300	
339	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	Điện châm điều trị sụp mí	78,300	
340	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78,300	
341	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78,300	
342	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78,300	
343	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78,300	

344	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78,300	
345	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	78,300	
346	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78,300	
347	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78,300	
348	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	
349	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	
350	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	
351	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78,300	

352	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	
353	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	
354	03.0399.0230	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	78,300	
355	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78,300	
356	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	
357	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300	
358	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	
359	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lệ	Điện châm điều trị chấp lệ	78,300	
360	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	
361	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	
362	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	
363	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78,300	

364	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300	
365	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300	
366	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300	
367	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khúu giác	Điện châm điều trị giảm khúu giác	78,300	
368	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300	
369	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300	
370	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	
371	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	
372	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300	
373	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300	
374	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78,300	
375	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300	
376	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300	
377	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	
378	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78,300	
379	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78,300	

380	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	
381	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78,300	
382	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	
383	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	
384	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	
385	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	
386	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	
387	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	
388	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78,300	
389	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	
390	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78,300	
391	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78,300	
392	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78,300	
393	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78,300	
394	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78,300	
395	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	

396	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	
397	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78,300	
398	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78,300	
399	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78,300	
400	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300	
401	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300	
402	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300	
403	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78,300	
404	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78,300	
405	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78,300	
406	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78,300	
407	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300	
408	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hồ mắt	78,300	

409	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78,300	
410	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78,300	
411	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	78,300	
412	08.0206.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	78,300	
413	08.0180.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực	78,300	
414	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78,300	
415	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78,300	
416	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78,300	

417	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300	
418	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300	
419	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78,300	
420	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78,300	
421	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	78,300	
422	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78,300	
423	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78,300	
424	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78,300	

425	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78,300	
426	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78,300	
427	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rỗng, đám rối dây thần kinh	78,300	
428	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78,300	
429	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	78,300	
430	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	78,300	
431	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78,300	
432	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78,300	

433	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78,300	
434	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78,300	
435	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78,300	
436	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78,300	
437	08.0212.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78,300	
438	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78,300	
439	08.0167.0230	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	78,300	
440	08.0208.0230	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78,300	

441	08.0193.0230	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78,300	
442	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78,300	
443	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78,300	
444	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78,300	
445	08.0185.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	78,300	
446	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78,300	
447	08.0204.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	78,300	
448	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78,300	
449	08.0209.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78,300	
450	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78,300	
451	08.0205.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78,300	

452	08.0179.0230	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78,300	
453	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36,700	
454	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36,700	
455	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36,700	
456	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36,700	
457	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40,900	
458	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	
459	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54,800	
460	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
461	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14,000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
462	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56,200	
463	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51,400	
464	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33,400	
465	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51,800	

466	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59,300	
467	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59,300	
468	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59,300	
469	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59,300	
470	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33,400	
471	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghè...)	33,400	
472	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33,400	
473	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	33,400	
474	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33,400	
475	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33,400	
476	17.0043.0268	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)	33,400	
477	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33,400	
478	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33,400	
479	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33,400	

480	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14,700	
481	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14,700	
482	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	
483	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14,700	
484	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
485	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hổ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hổ mắt	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
486	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
487	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
488	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
489	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
490	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
491	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đáí dầm	Thủy châm điều trị đáí dầm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
492	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
493	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

494	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỗi cơ	Thủy châm điều trị đau mỗi cơ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
495	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
496	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
497	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
498	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
499	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
500	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
501	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
502	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
503	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
504	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
505	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
506	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
507	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

508	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
509	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
510	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
511	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
512	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
513	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
514	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
515	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
516	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
517	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

518	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
519	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
520	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
521	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
522	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
523	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
524	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
525	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
526	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
527	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
528	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
529	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
530	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
531	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
532	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

533	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
534	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
535	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
536	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
537	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
538	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
539	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
540	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
541	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
542	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
543	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
544	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
545	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
546	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
547	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

548	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
549	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
550	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
551	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
552	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
553	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoát hóa khớp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
554	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
555	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
556	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
557	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
558	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
559	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
560	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
561	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
562	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

563	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
564	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
565	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
566	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
567	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
568	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
569	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
570	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
571	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
572	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
573	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77,100	Chưa bao gồm thuốc.

574	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
575	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
576	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thống kinh	Thủy châm điều trị thống kinh	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
577	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
578	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
579	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
580	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77,100	Chưa bao gồm thuốc.
581	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68,900	

582	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32,900	
583	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32,900	
584	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32,900	
585	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	76,000	
586	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	76,000	
587	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	76,000	
588	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	76,000	
589	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	76,000	

590	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	
591	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	
592	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76,000	
593	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76,000	
594	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76,000	
595	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	
596	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76,000	
597	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	76,000	

598	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76,000	
599	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76,000	
600	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	
601	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76,000	
602	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76,000	
603	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76,000	
604	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76,000	
605	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	

606	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76,000	
607	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76,000	
608	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76,000	
609	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76,000	
610	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	
611	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76,000	
612	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76,000	
613	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76,000	

614	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	76,000	
615	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	76,000	
616	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	76,000	
617	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	76,000	
618	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76,000	
619	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76,000	
620	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	
621	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	

622	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76,000	
623	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76,000	
624	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	
625	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76,000	
626	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	
627	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76,000	
628	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76,000	
629	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	

630	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76,000	
631	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76,000	
632	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76,000	
633	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	
634	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76,000	
635	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76,000	
636	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76,000	
637	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76,000	

638	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	76,000	
639	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	76,000	
640	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	
641	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	
642	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm co cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm co cứng cơ delta	76,000	
643	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	
644	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76,000	
645	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	

646	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	
647	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76,000	
648	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76,000	
649	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76,000	
650	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76,000	
651	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76,000	
652	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76,000	
653	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76,000	

654	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76,000	
655	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76,000	
656	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	76,000	
657	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76,000	
658	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	76,000	
659	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76,000	
660	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76,000	
661	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76,000	

662	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76,000	
663	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	76,000	
664	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực	76,000	
665	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	76,000	
666	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76,000	
667	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76,000	
668	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76,000	
669	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	76,000	

670	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng-hông	76,000	
671	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76,000	
672	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76,000	
673	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76,000	
674	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76,000	
675	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	76,000	
676	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76,000	
677	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76,000	

678	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76,000	
679	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76,000	
680	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76,000	
681	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76,000	
682	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76,000	
683	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76,000	
684	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76,000	
685	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76,000	

686	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76,000	
687	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76,000	
688	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76,000	
689	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76,000	
690	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76,000	
691	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76,000	
692	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76,000	
693	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76,000	

694	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76,000	
695	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76,000	
696	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76,000	
697	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76,000	
698	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76,000	
699	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76,000	
700	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76,000	
701	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76,000	

702	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76,000	
703	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51,300	
704	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51,300	
705	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64,900	
706	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300	
707	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50,300	
708	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300	
709	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45,300	

710	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546,100	
711	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394,800	
712	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	493,800	
713	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhanh]	406,800	
714	03.2998.0323	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị bệnh da	231,700	
715	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	380,200	
716	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351,000	
717	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	

718	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452,800	
719	07.0232.0367	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452,800	
720	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	Chưa bao gồm sonde JJ.
721	10.9002.0504	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]	269,500	
722	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500	
723	03.3910.0505	Trích hạch viêm mủ	Trích hạch viêm mủ	218,500	
724	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	
725	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	

726	07.0231.0505	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	
727	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	
728	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58,400	
729	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000	
730	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000	
731	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2,767,900	
732	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,767,900	
733	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500	

734	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1,509,500	
735	13.0033.0614	Đỡ dề thường ngôi chòm	Đỡ dề thường ngôi chòm	786,700	
736	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	
737	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450,000	
738	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	
739	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68,100	
740	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41,200	
741	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	

742	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53,600	
743	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	1,043,500	
744	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	
745	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71,500	
746	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40,900	
747	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	40,900	
748	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48,300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
749	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344,200	

750	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286,500	
751	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64,300	
752	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
753	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
754	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
755	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
756	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
757	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27,500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

758	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22,000	Chưa bao gồm thuốc.
759	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43,100	
760	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70,300	
761	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153,600	
762	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	
763	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	
764	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46,600	
765	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46,600	

766	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36,500	
767	11.0103.1114	Cắt sọ khâu kín	Cắt sọ khâu kín	3,683,600	
768	11.0097.2035	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	270,100	
769	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	
770	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130,600	
771	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	
772	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262,900	
773	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	458,200	

774	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	
775	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458,200	
776	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213,400	
777	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16,000	
778	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	
779	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42,100	
780	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42,100	
781	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42,100	

782	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đắ)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đắ)	33,500	
783	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	43,500	
784	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24,800	
785	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	
786	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87,000	
787	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31,100	
788	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	40,900	
789	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,600	

790	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,600	
791	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	37,300	
792	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	18,600	
793	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39,700	
794	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39,700	
795	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18,600	
796	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39,700	
797	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49,700	

798	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43,500	
799	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16,800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
800	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13,400	
801	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56,100	
802	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56,100	
803	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30,200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
804	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
805	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

806	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
807	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
808	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
809	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
810	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	Mỗi chất
811	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22,400	Mỗi chất
812	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22,400	Mỗi chất
813	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22,400	Mỗi chất

814	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	Mỗi chất
815	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22,400	Mỗi chất
816	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22,400	Mỗi chất
817	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	Mỗi chất
818	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22,400	Mỗi chất
819	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh	33,600	
820	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33,600	
821	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28,000	

822	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
823	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28,000	
824	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28,000	
825	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	
826	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	
827	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20,000	
828	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105,300	
829	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44,800	

830	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	Định lượng Amylase [niệu]	39,200	
831	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800	
832	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44,800	
833	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800	
834	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800	
835	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44,800	
836	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14,400	
837	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14,400	

838	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	
839	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28,600	
840	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16,800	
841	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16,800	
842	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16,800	
843	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6,600	
844	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	
845	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	

846	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	45,500	
847	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78,300	
848	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	
849	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	
850	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65,200	
851	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	
852	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171,100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
853	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag

854	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71,600	
855	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41,700	
856	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45,500	
857	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45,500	
858	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45,500	
859	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45,500	
860	24.0308.1674	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45,500	
861	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45,500	

862	24.0310.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) nhuộm soi	45,500	
863	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghê) soi tươi	45,500	
864	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45,500	
865	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	45,500	
866	24.0318.1674	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45,500	
867	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45,500	
868	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45,500	
869	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45,500	

870	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45,500	
871	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	45,500	
872	24.0290.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng	35,100	
873	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35,100	
874	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	130,500	
875	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	130,500	
876	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130,500	
877	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74,200	

878	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74,200	
879	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74,200	
880	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261,000	
881	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000	
882	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000	
883	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261,000	
884	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261,000	
885	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136,000	

886	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39,900	
887	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	
888	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39,900	
889	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	144,300	
890	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
	B	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu			
891		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252,500	
	C	Mức giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm tại Trạm y tế xã, phường, thị trấn: bằng 70% mức giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm tương ứng quy định tại Mục A và Mục B, Phụ lục này			

|



